FireAnt

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	15,622,552
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,260
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	183
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	197.9
EPS	20

	YTD	1T	3T	6T
DID	17.6%	-7.0%	-16.7%	-4.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

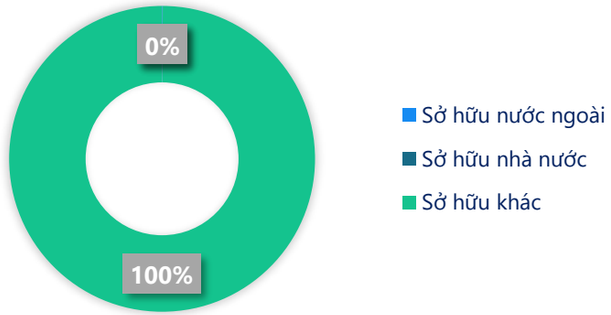

Cơ cấu Tổng tài sản

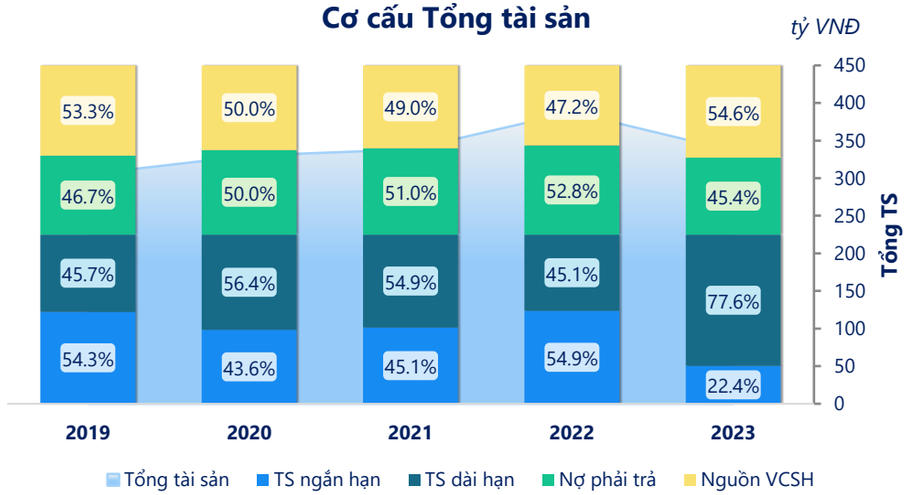

Tổng tài sản của **DID** năm 2023 đạt **336.2** tỷ đồng, giảm **13.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

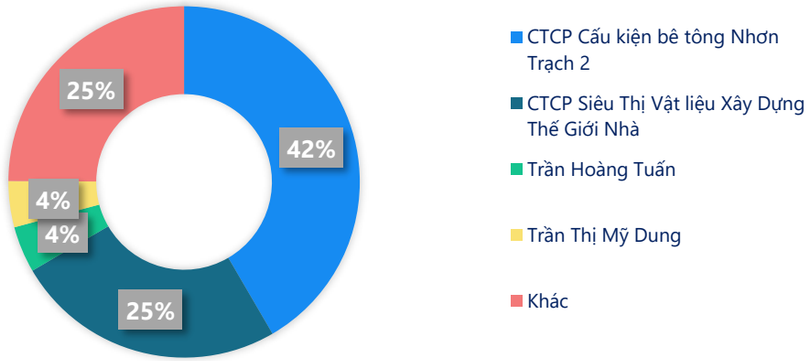

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2** sở hữu **41.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Siêu Thị Vật liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Trần Hoàng Tuấn nắm giữ 4.27%.

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

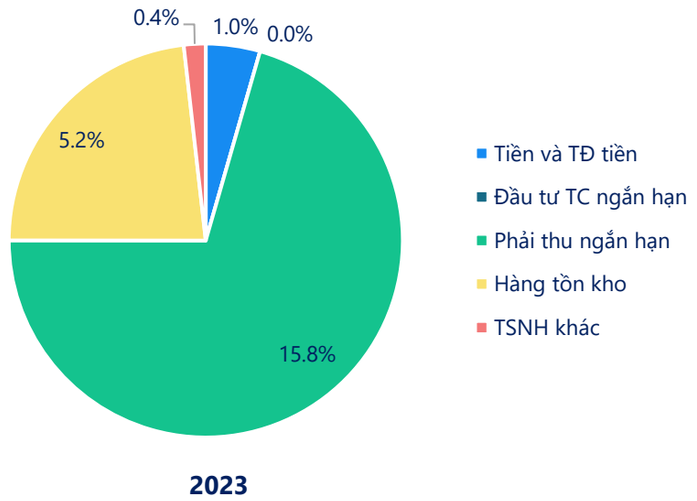

Tài sản ngắn hạn

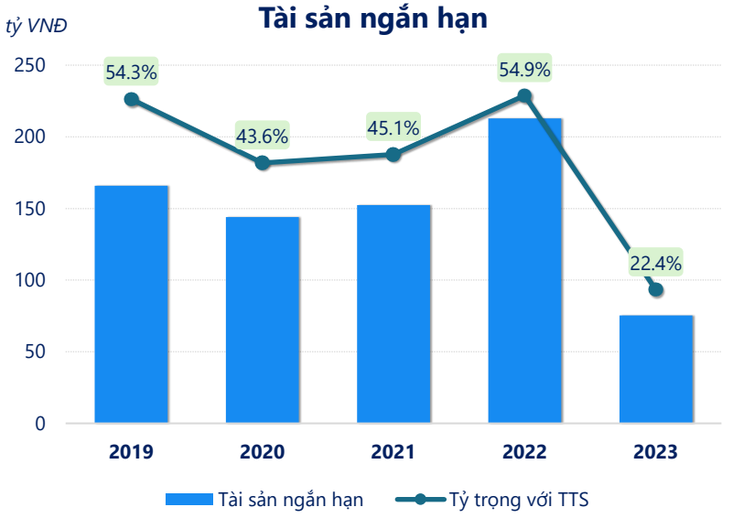

Tiền và tương đương tiền

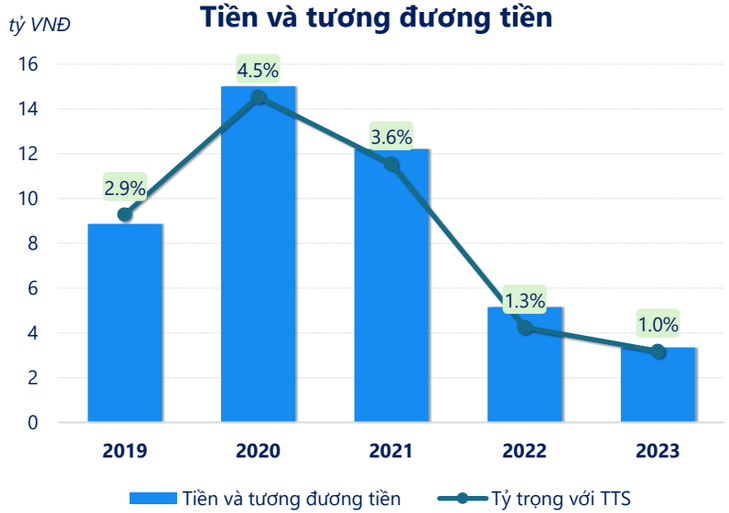

Tài sản ngắn hạn của DID năm 2023 giảm **64.7%** so với năm trước, đạt **75.23** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

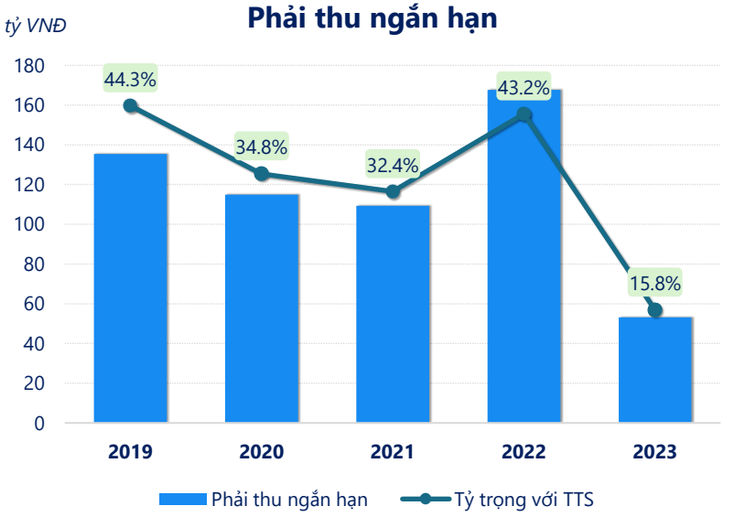

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

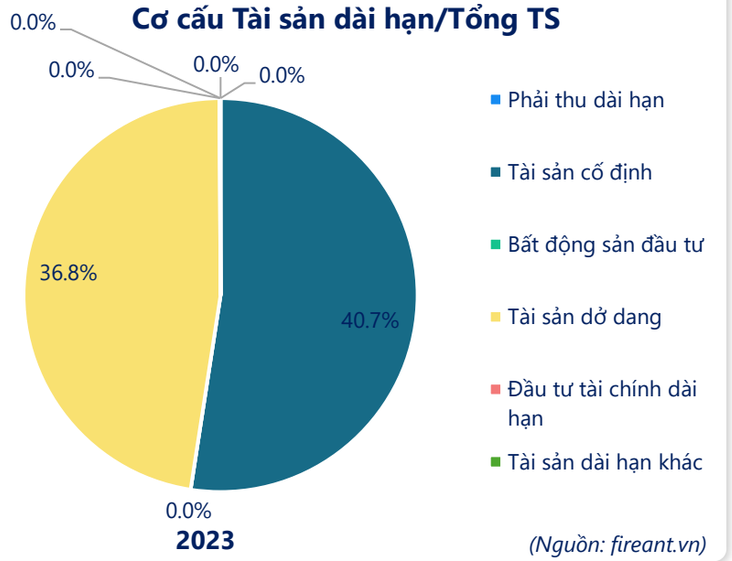

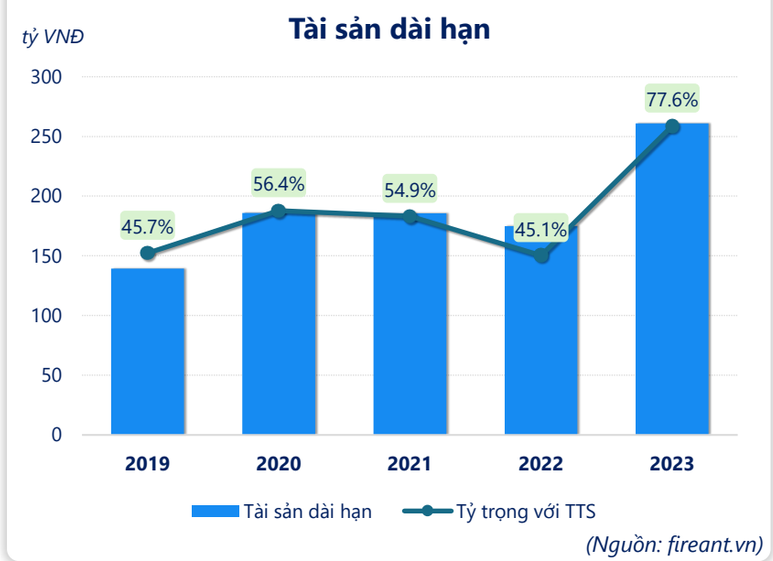

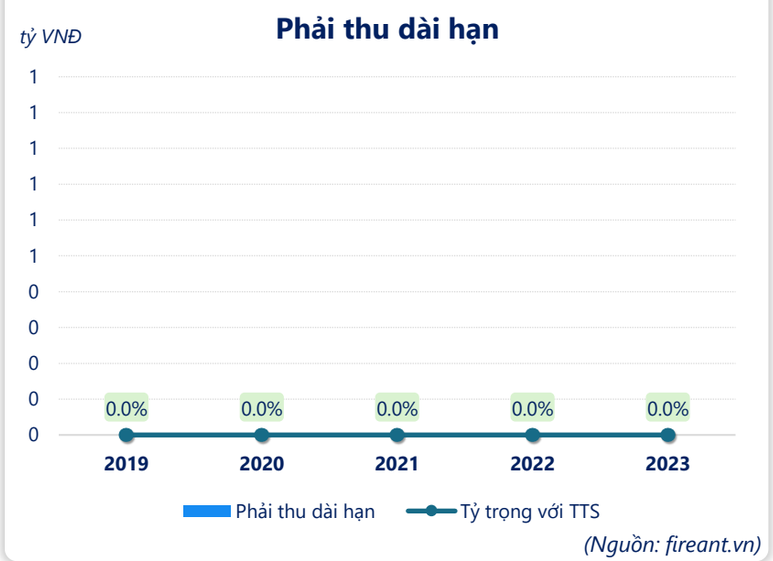

Tài sản dài hạn tăng trưởng **49.3%** so với năm trước và đạt **261.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **77.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 36.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

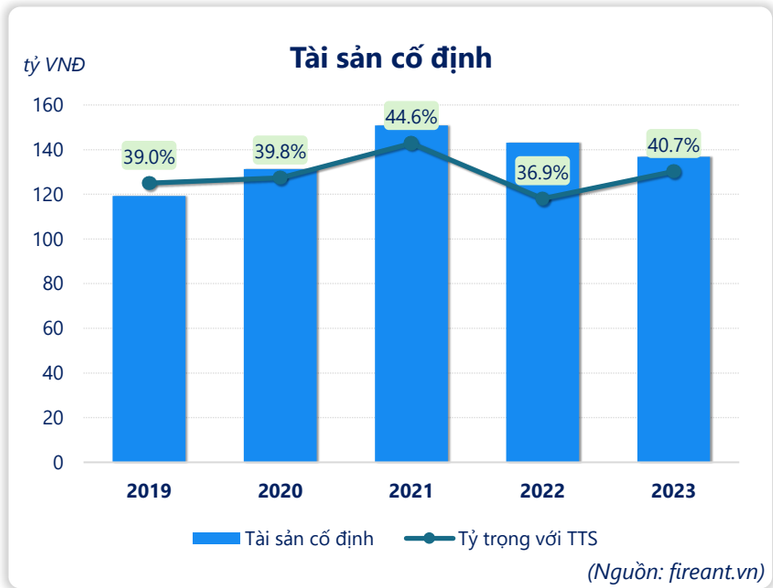

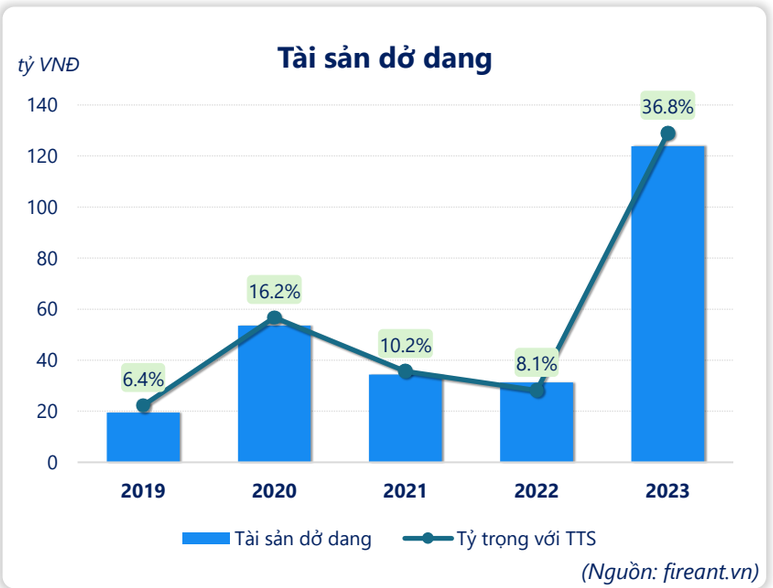

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Nợ vay

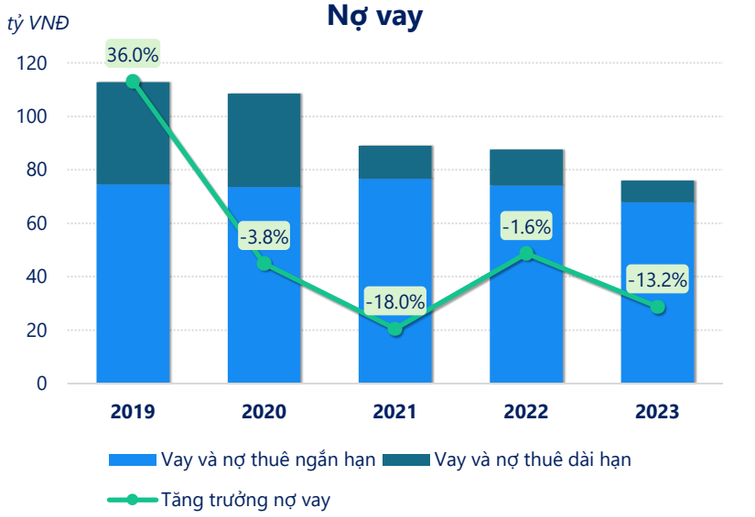

Vốn chủ sở hữu

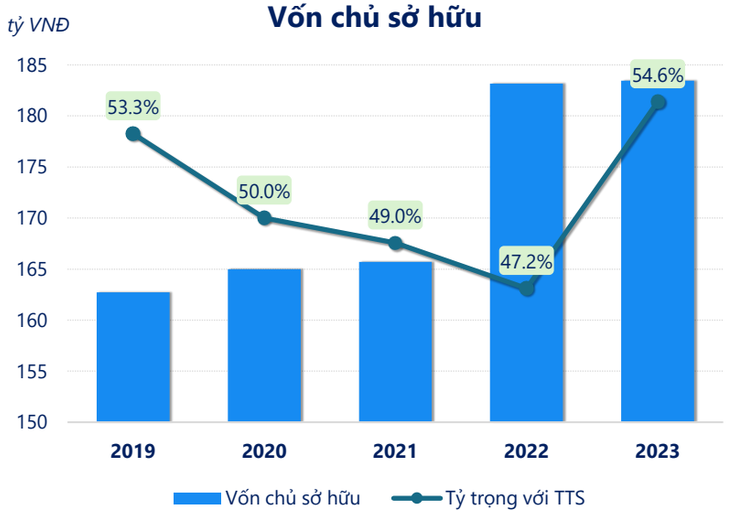

Vốn điều lệ

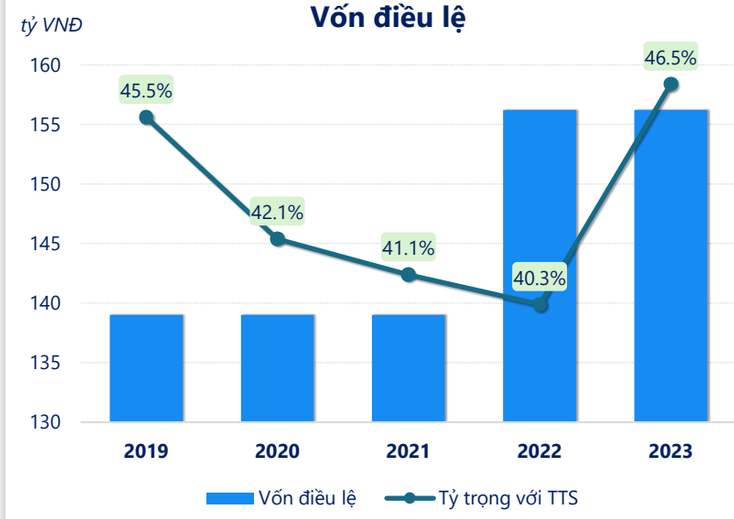

Vốn lưu động/Tổng TS

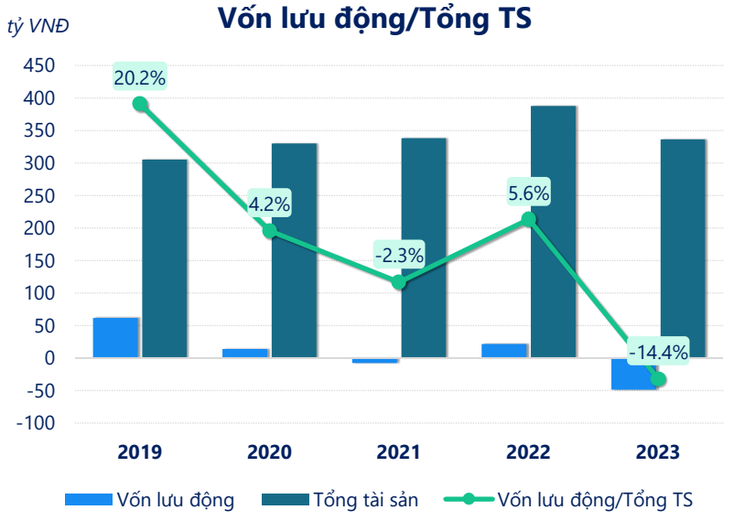

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

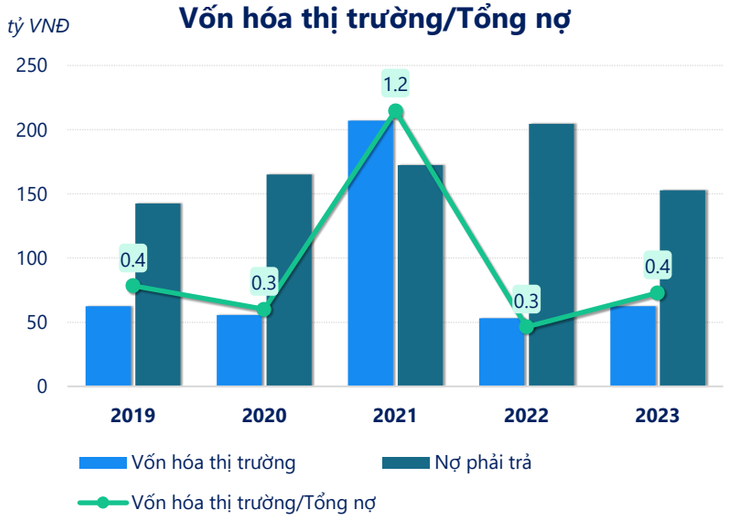

Chỉ số thanh khoản

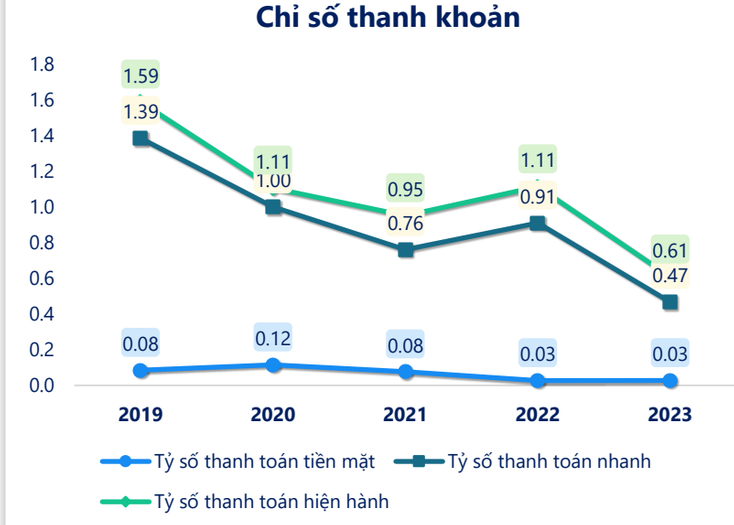

FireAnt

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**336**	**388**	**-13.3%**
Tài sản ngắn hạn	75.1	213	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	3.35	5.15	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.0	168	-68.4%
Hàng tồn kho	17.4	38.8	-55.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	1.38	-0.7%
Tài sản dài hạn	**261**	**175**	**49.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	137	143	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	31.3	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.10**	**0.31**	**-66.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	205	-25.3%
Nợ ngắn hạn	**124**	**191**	**-35.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.8	74.0	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.9	111	-67.7%
Nợ dài hạn	29.1	13.5	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.10	13.5	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**183**	**183**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**183**	**183**	**0.1%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**270**	**247**	**245**	**353**	**227**
Giá vốn hàng bán	242	225	226	329	211
Lợi nhuận gộp	**28.5**	**22.5**	**18.9**	**23.7**	**16.4**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	2.57
Chi phí TC	6.36	6.20	6.02	6.62	7.07
Chi phí lãi vay	**6.36**	**6.20**	**6.02**	**6.62**	**7.07**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	2.92	3.34	4.76	0.94
Chi phí QLDN	11.7	9.68	8.46	11.0	10.7
LN thuần từ HĐKD	**7.03**	**3.74**	**1.12**	**1.34**	**0.29**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.44	-0.03	-0.58	0.11
LN trước thuế	**6.93**	**3.30**	**1.09**	**0.77**	**0.39**
Lợi nhuận sau thuế	**5.48**	**2.36**	**0.82**	**0.47**	**0.27**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.48**	**2.36**	**0.82**	**0.47**	**0.27**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.4	70.7	27.1	-0.03	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.5	-60.3	-10.3	-22.8	-1.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.8	-4.26	-19.6	15.8	-11.6
Tiền đầu kỳ	3.04	8.86	15.0	12.2	5.15
Lưu chuyển tiền thuần	**5.82**	**6.14**	**-2.80**	**-7.06**	**-1.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.86	15.0	12.2	5.15	3.35

Powered by Infographic